

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS tỉnh Yên Bái
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Trần Văn Tường
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Mận
	Ngày ký	Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	4.240	1.212	3.028	23	1	4.216	3.588	2.534	2.497	37	1.050	4	601	27	-	-	1.682	70,62%
I	Cục THADS	289	34	255	6	1	282	265	203	202	1	61	1	14	3	-	-	79	76,60%
1	Trần Văn Tường	12	-	12	-	-	12	12	11	11	-	1	-	-	-	-	-	1	91,67%
2	Vũ Quốc Hưng	36	3	33	1	-	35	35	25	25	-	10	-	-	-	-	-	10	71,43%
3	Vương Anh Tân	15	2	13	-	-	15	13	11	11	-	2	-	2	-	-	-	4	84,62%
4	Đỗ Tuấn Hải	21	3	18	-	-	21	16	14	14	-	2	-	3	2	-	-	7	87,50%
5	Trần Văn Yên	41	9	32	-	-	41	40	33	33	-	7	-	1	-	-	-	8	82,50%
6	Hà Thị Ngọc	15	-	15	-	-	15	15	14	14	-	1	-	-	-	-	-	1	93,33%
7	Nguyễn Huy Toán	26	2	24	-	-	26	25	18	18	-	7	-	-	1	-	-	8	72,00%
8	Hoàng Ngọc Anh	26	4	22	4	-	22	21	14	14	-	7	-	1	-	-	-	8	66,67%
9	Hoàng Long Sơn	27	5	22	1	-	26	23	17	17	-	5	1	3	-	-	-	9	73,91%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	24	2	22	-	1	23	21	9	9	-	12	-	2	-	-	-	14	42,86%
11	Trịnh Minh Thuận	21	4	17	-	-	21	21	19	18	1	2	-	-	-	-	-	2	90,48%
12	Bùi Quốc Tuấn	25	-	25	-	-	25	23	18	18	-	5	-	2	-	-	-	7	78,26%
II	Các Chi cục THADS	3.951	1.178	2.773	17	-	3.934	3.323	2.331	2.295	36	989	3	587	24	-	-	1.603	70,15%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	412	115	297	-	-	412	365	188	182	6	177	-	47	-	-	-	224	51,51%
1.1	Bùi Sỹ Hiền	171	57	114	-	-	171	147	55	54	1	92	-	24	-	-	-	116	37,41%
1.2	Phạm Quang Tân	156	29	127	-	-	156	144	100	99	1	44	-	12	-	-	-	56	69,44%
1.3	Vũ Mạnh Cường	85	29	56	-	-	85	74	33	29	4	41	-	11	-	-	-	52	44,59%
2	Chi cục THADS Mù Cang Chải	179	62	117	1	-	178	126	87	86	1	38	1	52	-	-	-	91	69,05%
2.1	Hà Văn Viên	56	30	26	-	-	56	30	23	22	1	7	-	26	-	-	-	33	76,67%

2.2	Hà Trung Kiên	123	32	91	1	-	122	96	64	64	-	31	1	26	-	-	-	58	66,67%
3	Chi cục THADS Lục Yên	647	220	427	1	-	646	493	315	313	2	178	-	137	16	-	-	331	63,89%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	189	37	152	-	-	189	161	144	143	1	17	-	28	-	-	-	45	89,44%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	222	90	132	1	-	221	145	76	76	-	69	-	64	12	-	-	145	52,41%
3.3	Vũ Đức Kiên	236	93	143	-	-	236	187	95	94	1	92	-	45	4	-	-	141	50,80%
4	Chi cục THADS Thành phố	794	195	599	3	-	791	733	533	529	4	200	-	57	1	-	-	258	72,71%
4.1	Phạm Trí Dũng	145	46	99	-	-	145	124	92	91	1	32	-	21	-	-	-	53	74,19%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	114	25	89	-	-	114	110	81	80	1	29	-	3	1	-	-	33	73,64%
4.3	Trần Thị Kim Thu	149	32	117	1	-	148	140	84	83	1	56	-	8	-	-	-	64	60,00%
4.4	Lê Đức Thái	145	39	106	2	-	143	125	104	103	1	21	-	18	-	-	-	39	83,20%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	41	2	39	-	-	41	41	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Xuân Thịnh	162	50	112	-	-	162	155	104	104	-	51	-	7	-	-	-	58	67,10%
4.7	Nguyễn Thành Trung	38	1	37	-	-	38	38	27	27	-	11	-	-	-	-	-	11	71,05%
5	Chi cục THADS Trạm Tấu	93	12	81	-	-	93	86	82	81	1	4	-	7	-	-	-	11	95,35%
5.1	Đỗ Thị Thủy	29	3	26	-	-	29	27	27	27	-	-	-	2	-	-	-	2	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	64	9	55	-	-	64	59	55	54	1	4	-	5	-	-	-	9	93,22%
6	Chi cục THADS Trấn Yên	499	188	311	2	-	497	378	244	240	4	134	-	119	-	-	-	253	64,55%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	133	34	99	1	-	132	102	95	93	2	7	-	30	-	-	-	37	93,14%
6.2	Vũ Xuân Nam	199	101	98	1	-	198	140	64	62	2	76	-	58	-	-	-	134	45,71%
6.3	Đỗ Minh Quang	167	53	114	-	-	167	136	85	85	-	51	-	31	-	-	-	82	62,50%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	404	66	338	-	-	404	384	327	323	4	55	2	20	-	-	-	77	85,16%
7.1	Trần Huy Khôi	121	9	112	-	-	121	118	107	107	-	11	-	3	-	-	-	14	90,68%
7.2	Đinh Trung Lực	38	3	35	-	-	38	38	38	38	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	123	20	103	-	-	123	113	94	94	-	17	2	10	-	-	-	29	83,19%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	122	34	88	-	-	122	115	88	84	4	27	-	7	-	-	-	34	76,52%
8	Chi cục THADS Văn Yên	481	140	341	8	-	473	414	323	317	6	91	-	52	7	-	-	150	78,02%
8.1	Nguyễn Thị Bến	143	47	96	2	-	141	118	96	94	2	22	-	19	4	-	-	45	81,36%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	47	14	33	-	-	47	42	28	27	1	14	-	2	3	-	-	19	66,67%
8.3	Lê Tiến Hòa	168	64	104	6	-	162	137	106	104	2	31	-	25	-	-	-	56	77,37%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	123	15	108	-	-	123	117	93	92	1	24	-	6	-	-	-	30	79,49%
9	Chi cục THADS Yên Bình	442	180	262	2	-	440	344	232	224	8	112	-	96	-	-	-	208	67,44%

9.1	Nguyễn Xuân Chính	48	-	48	-	-	48	48	48	48	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.2	Lưu Thanh Hải	132	52	80	-	-	132	106	56	56	-	50	-	26	-	-	-	76	52,83%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	139	68	71	2	-	137	98	70	63	7	28	-	39	-	-	-	67	71,43%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	123	60	63	-	-	123	92	58	57	1	34	-	31	-	-	-	65	63,04%

Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025

Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mận

Trần Văn Tường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Yên Bái

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	480.709.833	246.894.020	233.815.813	7.900.742	196.160	472.612.931	331.150.142	101.784.815	78.670.586	23.083.207	31.022	229.252.880	112.447	97.457.674	44.005.115	-	-	370.828.116	30,74%
I	Cục THADS	51.934.711	6.470.407	45.464.304	3.895.667	196.160	47.842.884	19.867.505	11.582.262	11.055.382	526.880	-	8.262.370	22.873	1.920.067	26.055.312	-	-	36.260.622	58,30%
1	Trần Văn Tường	2.914.196	-	2.914.196	-	-	2.914.196	2.914.196	2.913.896	2.913.896	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,99%
2	Vũ Quốc Hưng	1.213.006	79.025	1.133.981	56.580	-	1.156.426	1.156.426	744.886	744.886	-	-	411.540	-	-	-	-	-	411.540	64,41%
3	Vương Anh Tân	267.726	67.744	199.982	-	-	267.726	199.982	196.982	196.982	-	-	3.000	-	67.744	-	-	-	70.744	98,50%
4	Đỗ Tuấn Hải	27.494.490	1.546.970	25.947.520	33.828	-	27.460.662	135.140	123.715	123.715	-	-	11.425	-	1.423.400	25.902.122	-	-	27.336.947	91,55%
5	Trần Văn Yên	2.594.289	1.497.938	1.096.351	121.415	-	2.472.874	2.434.224	662.973	662.973	-	-	1.771.251	-	38.650	-	-	-	1.809.901	27,24%
6	Hà Thị Ngọc	420.907	-	420.907	54.844	-	366.063	366.063	366.062	366.062	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
7	Nguyễn Huy Toán	1.709.198	177.190	1.532.008	223.300	195.660	1.290.238	1.137.048	542.656	542.656	-	-	594.392	-	-	153.190	-	-	747.582	47,72%
8	Hoàng Ngọc Anh	3.159.515	30.898	3.128.617	2.294.000	-	865.515	803.798	770.878	770.878	-	-	32.920	-	61.717	-	-	-	94.637	95,90%
9	Hoàng Long Sơn	4.691.144	1.620.383	3.070.761	1.042.700	-	3.648.444	3.454.305	1.055.302	1.055.302	-	-	2.376.130	22.873	194.139	-	-	-	2.593.142	30,55%
10	Nguyễn Ngọc Thuận	1.542.468	21.912	1.520.556	-	500	1.541.968	1.520.056	591.458	591.458	-	-	928.598	-	21.912	-	-	-	950.510	38,91%
11	Trịnh Minh Thuận	3.982.448	1.428.347	2.554.101	69.000	-	3.913.448	3.913.448	2.955.202	2.428.322	526.880	-	958.246	-	-	-	-	-	958.246	75,51%
12	Bùi Quốc Tuấn	1.945.324	-	1.945.324	-	-	1.945.324	1.832.819	658.252	658.252	-	-	1.174.567	-	112.505	-	-	-	1.287.072	35,91%
II	Các Chi cục THADS	428.775.122	240.423.613	188.351.509	4.005.075	-	424.770.047	311.282.637	90.202.553	67.615.204	22.556.327	31.022	220.990.510	89.574	95.537.607	17.949.803	-	-	334.567.494	28,98%
1	Chi cục THADS thị xã Nghĩa Lộ	86.262.794	35.062.526	51.200.268	320	-	86.262.474	74.510.952	24.738.308	19.068.588	5.669.720	-	49.772.644	-	11.751.522	-	-	-	61.524.166	33,20%
1.1	Vũ Mạnh Cường	37.576.243	9.700.339	27.875.904	-	-	37.576.243	32.677.022	23.314.449	17.671.109	5.643.340	-	9.362.573	-	4.899.221	-	-	-	14.261.794	71,35%
1.2	Bùi Sỹ Hiền	30.469.167	10.515.088	19.954.079	-	-	30.469.167	26.364.203	646.132	626.132	20.000	-	25.718.071	-	4.104.964	-	-	-	29.823.035	2,45%
1.3	Phạm Quang Tân	18.217.384	14.847.099	3.370.285	320	-	18.217.064	15.469.727	777.727	771.347	6.380	-	14.692.000	-	2.747.337	-	-	-	17.439.337	5,03%
2	Chi cục THADS Mường Càng Chá	4.068.145	2.734.221	1.333.924	126.242	-	3.941.903	2.347.037	437.943	289.212	135.278	13.453	1.829.094	80.000	1.594.866	-	-	-	3.503.960	18,66%
2.1	Hà Văn Viên	1.383.042	1.090.189	292.853	-	-	1.383.042	817.644	217.344	74.175	135.278	7.891	600.300	-	565.398	-	-	-	1.165.698	26,58%
2.2	Hà Trung Kiên	2.685.103	1.644.032	1.041.071	126.242	-	2.558.861	1.529.393	220.599	215.037	-	5.562	1.228.794	80.000	1.029.468	-	-	-	2.338.262	14,42%
3	Chi cục THADS Lục Yên	76.972.448	55.579.902	21.392.546	879.392	-	76.093.056	59.206.136	15.788.264	7.243.504	8.544.760	-	43.417.872	-	10.249.971	6.636.949	-	-	60.304.792	26,67%
3.1	Nguyễn Thanh Hà	8.016.789	5.569.039	2.447.750	761.164	-	7.255.625	5.364.605	4.199.953	4.187.645	12.308	-	1.164.652	-	1.891.020	-	-	-	3.055.672	78,29%
3.2	Nông Nghiệp Oanh	24.268.573	16.224.733	8.043.840	300	-	24.268.273	16.083.787	1.266.702	1.259.627	7.075	-	14.817.085	-	3.164.157	5.020.329	-	-	23.001.571	7,88%
3.3	Vũ Đức Kiên	44.687.086	33.786.130	10.900.956	117.928	-	44.569.158	37.757.744	10.321.609	1.796.232	8.525.377	-	27.436.135	-	5.194.794	1.616.620	-	-	34.247.549	27,34%
4	Chi cục THADS Thành phố	117.609.564	75.286.474	42.323.090	2.127.439	-	115.482.125	88.129.646	21.187.723	18.087.928	3.092.326	7.469	66.941.923	-	18.387.713	8.964.766	-	-	94.294.402	24,04%

4.1	Phạm Trí Dũng	24.182.700	16.424.393	7.758.307	113.674	-	24.069.026	15.376.398	9.404.604	7.547.706	1.856.898	-	5.971.794	-	8.692.628	-	-	-	14.664.422	61,16%
4.2	Nguyễn Tiến Dũng	18.461.921	17.114.833	1.347.088	10.000	-	18.451.921	7.653.042	1.015.443	928.964	83.660	2.819	6.637.599	-	1.834.113	8.964.766	-	-	17.436.478	13,27%
4.3	Trần Thị Kim Thu	22.597.487	19.362.451	3.235.036	637.562	-	21.959.925	21.208.954	1.199.400	1.195.000	4.400	-	20.009.554	-	750.971	-	-	-	20.760.525	5,66%
4.4	Lê Đức Thái	32.541.830	10.612.048	21.929.782	1.356.203	-	31.185.627	28.892.341	8.848.284	7.696.266	1.147.368	4.650	20.044.057	-	2.293.286	-	-	-	22.337.343	30,63%
4.5	Nguyễn Tuấn Khanh	29.400	10.500	18.900	-	-	29.400	29.400	29.400	29.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	Nguyễn Xuân Thịnh	18.772.150	11.752.738	7.019.412	10.000	-	18.762.150	13.945.435	658.765	658.765	-	-	13.286.670	-	4.816.715	-	-	-	18.103.385	4,72%
4.6	Nguyễn Thành Trung	1.024.076	9.511	1.014.565	-	-	1.024.076	1.024.076	31.827	31.827	-	-	992.249	-	-	-	-	-	992.249	3,11%
5	Chi cục THADS Trạm Tấu	1.407.776	547.288	860.488	-	-	1.407.776	903.908	869.888	816.888	53.000	-	34.020	-	503.868	-	-	-	537.888	96,24%
5.1	Đỗ Thị Thủy	568.774	4.060	564.714	-	-	568.774	566.714	566.714	566.714	-	-	-	-	2.060	-	-	-	2.060	100,00%
5.2	Trần Thanh Tuấn	839.002	543.228	295.774	-	-	839.002	337.194	303.174	250.174	53.000	-	34.020	-	501.808	-	-	-	535.828	89,91%
6	Chi cục THADS Trần Yên	54.771.765	19.578.162	35.193.603	547.022	-	54.224.743	39.350.068	1.611.042	1.298.723	312.319	-	37.739.026	-	14.874.675	-	-	-	52.613.701	4,09%
6.1	Nguyễn Ngọc Quý	9.067.883	2.428.435	6.639.448	50.022	-	9.017.861	230.760	179.608	130.608	49.000	-	51.152	-	8.787.101	-	-	-	8.838.253	77,83%
6.2	Vũ Xuân Nam	40.151.655	14.202.730	25.948.925	497.000	-	39.654.655	37.009.096	769.575	625.245	144.330	-	36.239.521	-	2.645.559	-	-	-	38.885.080	2,08%
6.3	Đỗ Minh Quang	5.552.227	2.946.997	2.605.230	-	-	5.552.227	2.110.212	661.859	542.870	118.989	-	1.448.353	-	3.442.015	-	-	-	4.890.368	31,36%
7	Chi cục THADS Văn Chấn	17.648.938	3.115.839	14.533.099	-	-	17.648.938	14.322.139	11.804.426	9.926.431	1.877.995	-	2.508.139	9.574	3.326.799	-	-	-	5.844.512	82,42%
7.1	Trần Huy Khôi	7.104.177	177.235	6.926.942	-	-	7.104.177	7.055.915	6.819.701	6.819.701	-	-	236.214	-	48.262	-	-	-	284.476	96,65%
7.2	Đinh Trung Lực	99.971	43.500	56.471	-	-	99.971	99.971	99.971	99.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7.3	Nguyễn Tuấn Hùng	5.169.048	1.722.664	3.446.384	-	-	5.169.048	2.336.246	929.258	602.311	326.947	-	1.397.414	9.574	2.832.802	-	-	-	4.239.790	39,78%
7.4	Nguyễn Thị Thu Hoài	5.275.742	1.172.440	4.103.302	-	-	5.275.742	4.830.007	3.955.496	2.404.448	1.551.048	-	874.511	-	445.735	-	-	-	1.320.246	81,89%
8	Chi cục THADS Văn Yên	18.378.038	9.525.461	8.852.577	232.400	-	18.145.638	13.603.415	4.871.875	2.317.691	2.544.084	10.100	8.731.540	-	2.194.135	2.348.088	-	-	13.273.763	35,81%
8.1	Nguyễn Thị Bến	3.456.433	2.563.741	892.692	114.100	-	3.342.333	2.379.080	470.602	418.446	42.056	10.100	1.908.478	-	702.003	261.250	-	-	2.871.731	19,78%
8.2	Nguyễn Thị Minh Hải	4.979.422	2.948.829	2.030.593	-	-	4.979.422	2.596.881	1.898.612	608.710	1.289.902	-	698.269	-	295.703	2.086.838	-	-	3.080.810	73,11%
8.3	Lê Tiến Hòa	4.740.350	2.982.354	1.757.996	88.200	-	4.652.150	3.974.717	2.200.305	995.797	1.204.508	-	1.774.412	-	677.433	-	-	-	2.451.845	55,36%
8.4	Nguyễn Phi Hùng	5.201.833	1.030.537	4.171.296	30.100	-	5.171.733	4.652.737	302.356	294.738	7.618	-	4.350.381	-	518.996	-	-	-	4.869.377	6,50%
9	Chi cục THADS Yên Bình	51.655.654	38.993.740	12.661.914	92.260	-	51.563.394	18.909.336	8.893.084	8.566.239	326.845	-	10.016.252	-	32.654.058	-	-	-	42.670.310	47,03%
9.1	Nguyễn Xuân Chinh	70.665	-	70.665	-	-	70.665	70.665	70.665	70.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.2	Lưu Thanh Hải	16.393.873	10.311.132	6.082.741	200	-	16.393.673	7.424.684	2.629.197	2.629.197	-	-	4.795.487	-	8.968.989	-	-	-	13.764.476	35,41%
9.3	Vũ Thị Thu Thủy	9.181.196	6.249.028	2.932.168	92.060	-	9.089.136	5.404.367	1.474.381	1.293.836	180.545	-	3.929.986	-	3.684.769	-	-	-	7.614.755	27,28%
9.4	Vũ Ngọc Dũng	26.009.920	22.433.580	3.576.340	-	-	26.009.920	6.009.620	4.718.841	4.572.541	146.300	-	1.290.779	-	20.000.300	-	-	-	21.291.079	78,52%

Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mận

Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Tường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	656	8	-	12	1	101	21	513	346	36	-	77	1	152	1	79
I	Cục THADS	15	-	-	-	-	-	1	14	16	6	-	-	-	-	-	10
II	Các Chi cục THADS	641	8	-	12	1	101	20	499	330	30	-	77	1	152	1	69
1	CC Nghĩa Lộ	59	1	-	-	-	3	-	55	22	-	-	6	-	11	-	5
2	CC Mù Cang Chải	9	-	-	-	-	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	2
3	CC Lục Yên	61	1	-	6	-	20	-	34	81	4	-	27	-	41	-	9
4	CC Yên Bái	171	6	-	2	1	32	14	116	102	20	-	15	1	57	1	8
5	CC Trạm Tấu	7	-	-	-	-	-	-	7	4	-	-	1	-	-	-	3
6	CC Trấn Yên	60	-	-	3	-	11	-	46	16	2	-	8	-	5	-	1
7	CC Văn Chấn	66	-	-	-	-	5	-	61	36	1	-	10	-	8	-	17
8	CC Văn Yên	110	-	-	-	-	6	6	98	23	1	-	3	-	11	-	8
9	CC Yên Bình	98	-	-	1	-	24	-	73	44	2	-	7	-	19	-	16

[illegible]

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng, năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	68.397.309	341.204	-	43.763	23.409	947.977	52.830.096	14.210.860	174.189.777	130.022.916	-	1.805.275	2.325	35.060.240	109.849	7.189.172
I	Cục THADS	803.543	-	-	-	-	-	110.492	693.051	3.750.539	227.977	-	-	-	-	-	3.522.562
II	Các Chi cục THADS	67.593.766	341.204	-	43.763	23.409	947.977	52.719.604	13.517.809	170.439.238	129.794.939	-	1.805.275	2.325	35.060.240	109.849	3.666.610
1	CC Nghĩa Lộ	1.444.146	118.347	-	-	-	37.314	-	1.288.485	2.336.792	-	-	66.100	-	2.044.409	-	226.283
2	CC Mù Cang Chải	147.572	-	-	-	-	-	-	147.572	157.746	-	-	-	-	-	-	157.746
3	CC Lục Yên	571.301	15.790	-	15.944	-	83.484	-	456.083	8.251.231	2.726.083	-	559.400	-	4.753.741	-	212.007
4	CC Yên Bái	55.385.004	207.067	-	12.500	23.409	373.855	48.945.261	5.822.912	127.753.745	105.595.875	-	565.450	2.325	21.103.231	109.849	377.015
5	CC Trạm Tấu	55.665	-	-	-	-	-	-	55.665	135.100	-	-	7.500	-	-	-	127.600
6	CC Trấn Yên	807.472	-	-	5.744	-	111.435	10.200	680.093	19.924.227	18.267.754	-	208.425	-	1.033.248	-	414.800
7	CC Văn Chấn	1.197.711	-	-	-	-	27.249	-	1.170.462	2.742.193	65.000	-	110.900	-	1.764.101	-	802.192
8	CC Văn Yên	6.727.999	-	-	-	-	24.214	3.764.143	2.939.642	3.391.110	2.000.623	-	91.000	-	1.061.745	-	237.742
9	CC Yên Bình	1.256.896	-	-	9.575	-	290.426	-	956.895	5.747.094	1.139.604	-	196.500	-	3.299.765	-	1.111.225

[illegible]